

BÀI VIẾT CHUYÊN ĐỀ

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM GÓC NHÌN TỪ ĐẶC ĐIỂM CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Lê Thị Hương
Viện Phát triển kinh tế hợp tác

1. Thực trạng lao động và năng suất lao động ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

Tự do hóa thương mại và **Cách mạng công nghiệp 4.0** (CMCN 4.0) đang ngày càng phát triển, đây vừa là cơ hội để Việt Nam phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức. Việt Nam cần có định hướng phát triển đúng và giải pháp hiệu quả để không bị tụt lại phía sau so với các quốc gia khác. Một trong những điểm nhấn căn bản để thúc đẩy tăng trưởng, chính là cải thiện năng suất lao động (NSLĐ).

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quyết định đến tăng NSLĐ. Nguồn nhân lực của chúng ta đang có sự gia tăng nhưng quy mô không lớn như trước do chúng ta đã bước vào giai đoạn già hoá dân số. Chất lượng nguồn nhân lực tuy có sự cải thiện, nâng cao, nhưng vẫn thấp hơn so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của Việt Nam hiện đạt khoảng 23% năm 2019 so với 53% của Indonesia, 51% của Philippines... Nhân lực phân bố không đồng đều giữa các ngành/lĩnh vực và theo vùng miền. Nước ta còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Chuyên môn, tay nghề, kỹ năng cứng, mềm chưa cao, đặc biệt nhân lực ở nước ta chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0. Việc làm chủ công nghệ của chúng ta đang thua kém so với các nước. Đây là nguyên nhân nổi bật tác động rất lớn đến việc nâng cao NSLĐ.

1.1. Thực trạng lao động ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2021), tính đến thời điểm năm 2020, tổng lao động (lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc) trong cả nước là 53,6

triệu người, chiếm khoảng 54,9% trong tổng dân số. So với năm 2011, số lao động hiện nay tăng 4,4 triệu người, tăng 8,7%).

Phân theo các vùng kinh tế, lao động hiện nay tập trung nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tổng số lao động trong 4 vùng này chiếm tới 80% số lao động trong cả nước; số còn lại 20% thuộc Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên (Bảng 1).

Phân theo loại hình kinh tế, lao động hiện nay chủ yếu làm việc ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong nước; một tỷ lệ nhỏ làm việc ở khu vực kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiện nay số lao động làm việc ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong nước chiếm khoảng 83,6%, làm việc ở khu vực kinh tế nhà nước là 7,6% và làm việc ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 8,8%.

Bảng 1. Số lượng lao động năm 2020 phân theo vùng

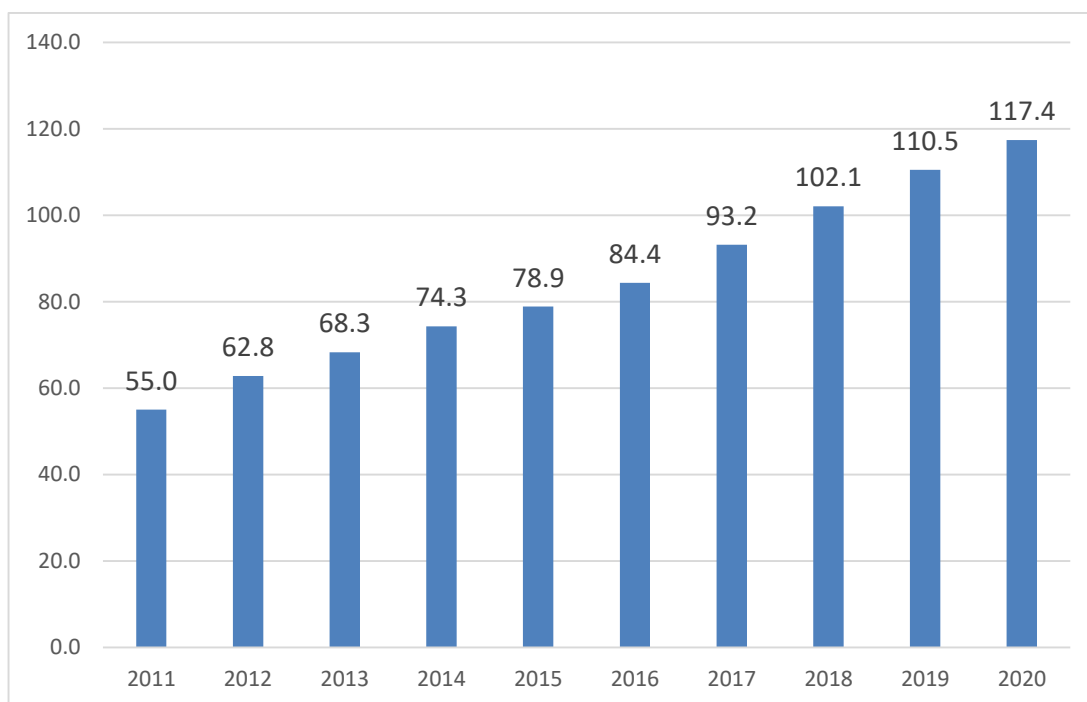
TT	Tên vùng	Cơ cấu (%)
1	Trung du và miền núi phía Bắc	14.1
2	Đồng bằng sông Hồng	22.3
3	Bắc Trung bộ và DH miền Trung	21.0
4	Tây Nguyên	6.2
5	Đông Nam bộ	18.4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	18.1
	Tổng	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

1.2. Thực trạng năng suất lao động ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, nó thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong khoảng thời gian nhất định, thường là một năm. Theo số liệu của Tổng cục Thống

kê, năng suất lao động năm 2020 của Việt Nam là 117,4 triệu đồng/lao động. Năng suất lao động của Việt Nam luôn được cải thiện và đã cải thiện rất đáng kể. Sau 10 năm, năng suất lao động đã tăng 113%, từ 55,0 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 117,4 triệu đồng/lao động năm 2020, trung bình khoảng 13% năm (Đồ thị 1).



Đồ thị 1. Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

Mặc dù năng suất lao động của Việt Nam được cải thiện đáng kể trong giai đoạn vừa qua nhưng vẫn ở mức thấp so với nhiều nước trong khu vực. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 là 18,4 nghìn USD (USD tính theo sức mua tương đương); thấp hơn nhiều so với các nước như Singapore (162,5 nghìn USD), Brunei (135,9 nghìn USD), Malaysia (55,7 nghìn USD); chỉ cao hơn 5 nước là Campuchia (7,6 nghìn USD), Myanmar (11,6 nghìn USD), Đông Timo (9,8 nghìn USD) và Lào (15,1 nghìn).

Đồ thị 1. Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á giai đoạn 2011 - 2020

TT	Tên quốc gia	Năm 2011	Năm 2020	Tốc độ (%)
1	Brubei	150.6	135.9	90.2

2	Indonesia	19.1	23.9	125.1
3	Camphuchia	5.1	7.6	149.0
4	Lào	10.3	15.1	146.6
5	Myanmar	6.4	11.6	181.3
6	Malaysia	49.1	55.7	113.4
7	Philippines	15.1	21.3	141.1
8	Singapore	141.8	162.5	114.6
9	Thái Lan	24.5	31.1	126.9
10	Đông Timo	8.1	9.8	121.0
11	Việt Nam	11.4	18.4	161.4

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2021

2. Những khó khăn trong việc nâng cao năng xuất lao động ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 góc nhìn từ đặc điểm của lực lượng lao động

2.1. Những khó khăn bắt nguồn từ độ tuổi lao động

Tuổi của lao động quyết định khá nhiều đến năng xuất lao động. Khi lực lượng lao động trong độ tuổi càng cao thì cơ hội phát triển kinh tế càng lớn, điển hình như thời kỳ "cơ cấu dân số vàng". Thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" là thời kỳ dân số có khả năng lao động (từ 15 đến 64 tuổi) chiếm tỷ lệ cao, hiện nay chiếm khoảng 69% tổng dân số. Đây là thời kỳ mang lại cơ hội lớn để nâng cao chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực - yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước. Điều đó đồng nghĩa với chừng ấy thời gian đất nước có được lực lượng lao động trẻ hùng hậu, đủ sức làm xoay chuyển nền kinh tế đất nước nếu chúng ta biết khai thác tối đa nguồn tài nguyên quý giá này. Nhiều quốc gia châu Á đã biết tận dụng triệt để cơ hội "dân số vàng" để tạo nên những kỳ tích trong phát triển kinh tế, đóng góp khoảng 1/3 vào tăng trưởng như Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc. Riêng Trung Quốc, cơ hội này đã mang lại 15% tăng trưởng kinh tế trong hơn 20 năm qua.

Ở Việt Nam, bắt đầu từ năm 2007, với tỷ số phụ thuộc chung (nhóm dân số 0-14 tuổi và nhóm dân số trên 65 tuổi tính trên nhóm dân số 15-64) dưới 50%, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu "dân số vàng". Như vậy, Việt Nam đã có 15 năm trong thời kỳ dân số vàng. Thế nhưng như đã phân tích ở trên, năng suất lao động của Việt Nam đang rất thấp, chỉ cao hơn 5 nước là Campuchia, Myanmar, Đông Timo và Lào.

Hiện nay, lực lượng lao động của chúng ta đang chuyển dần sang giai đoạn sau của thời kỳ "cơ cấu dân số vàng"; nhiều ưu thế đang giảm dần, lực lượng lao động ngày càng đông lao động lớn tuổi. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2000, tỷ lệ lao động trên 50 tuổi trong cả nước mới là 12,4% nhưng đến năm 2020 con số này đã là 25,8%. Như vậy, trong giai đoạn tới chúng ta phải tận dụng mọi cơ hội để cải thiện năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây là một thách thức rất lớn đối với chúng ta, bởi vì chúng ta đã đi qua một nửa chặng đường của "cơ cấu dân số vàng" mà thành quả của phát triển kinh tế, của năng suất lao động chưa được cải thiện nhiều. Điều này không thể chờ đợi được nữa, nếu như chúng ta không muốn già trước khi giàu, thậm chí già mà vẫn nghèo.

Bảng 2. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nhóm tuổi (%)

TT	Nhóm tuổi	2000	2010	2020
1	Độ tuổi 15 - 24	21,50	18,30	11,10
2	Độ tuổi 25 - 49	66,10	61,40	63,10
3	Độ tuổi trên 50	12,40	20,30	25,80

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

2.2. Những khó khăn bắt nguồn từ trình độ chuyên môn của lao động

Trình độ chuyên môn của người lao động là yếu tố rất quan trọng tạo nên năng suất lao động. Lao động có chuyên môn cao sẽ có kiến thức vận hành máy móc, có kiến thức khoa học và sáng tạo; đồng nghĩa lao động chuyên môn càng cao thì năng suất lao động càng cao; ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn

thấp thì năng suất lao động sẽ thấp và họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tại thời điểm năm 2011, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chỉ mới chiếm khoảng 16,4% trong tổng số lao động trong cả nước. Trong thời gian vừa qua, chúng ta đã rất chú trọng đến công tác đào tạo trình độ cho người lao động. Chính vì thế tỷ lệ lao động đã qua đào tạo luôn được cải thiện hàng năm, đến nay (năm 2020), tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đã lên đến 26,0%. Như vậy, tỷ lệ lao động chưa được đào tạo vẫn chiếm tới 74,0%. Tỷ lệ lao động ở thành thị được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn khá nhiều so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ đã qua đào tạo ở thành thị hiện nay là 41,9%, trong khi tỷ lệ này ở nông thôn chỉ là 16,3% (Đồ thị 2).

Bảng 2. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hàng năm ở Việt Nam

Năm	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2011	16,40	17,80	14,90	31,90	9,70
2012	17,70	19,20	16,10	32,00	10,30
2013	19,40	21,20	17,40	35,60	12,20
2014	20,00	21,60	18,30	36,30	12,40
2015	22,00	23,60	20,10	38,60	14,00
2016	22,60	24,20	20,70	39,40	14,50
2017	23,30	25,00	21,30	39,70	15,30
2018	23,60	25,20	21,50	38,90	15,80
2019	24,70	26,10	22,90	41,30	16,30
2020	26,05	28,17	23,50	41,97	17,83

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

Tỷ lệ lao động qua đào tạo hiện nay đang thấp, không chỉ thế số lao động đã qua đào tạo lại phần lớn là đào tạo ở mức sơ cấp, trung cấp và cao đẳng; tỷ lệ đào tạo ở trình độ đại học trở lên chiếm tỷ lệ khá thấp. Cụ thể, trong tổng số lao động đã qua đào tạo hiện nay, số lao động đã được đào tạo từ đại học trở lên mới chiếm khoảng 46%, tương đương với khoảng 11,1% trong tổng lao động cả nước đã được đào tạo trình độ từ đại học trở lên.

2.3. Những khó khăn bắt nguồn từ cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động thể hiện tỷ lệ lao động trong từng ngành của nền kinh tế. Cơ cấu lao động được tạo lập bởi sức hút (khả năng có việc làm tạo thu nhập) của từng ngành kinh tế; ngành kinh tế nào tạo việc làm tốt thì lực lượng lao động chuyển dịch về nhiều và ngược lại. Chiều ngược lại, bản thân đặc điểm của người lao động sẽ là yếu tố quyết định cơ cấu kinh tế, sự phát triển mạnh hay yếu của từng khu vực kinh tế phụ thuộc nhiều vào đặc điểm của người lao động.

Hiện nay, lực lượng lao động đang tập trung khá đông ở một số ngành có năng suất thấp; điều này làm cho năng suất chung của nền kinh tế không cao. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, các ngành có năng suất lao động dưới 100 triệu đồng/người đang thu hút tới 72,8% tổng số lao động cả nước; trong đó có ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Năng suất lao động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 52,7 triệu/lao động lại đang có tới 33,06% lực lượng lao động cả nước tham gia; hoặc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năng suất lao động là 93 triệu đồng/lao động nhưng đang thu hút 21,08% lao động cả nước tham gia. Trong khi, một số ngành có năng suất cao lại chưa có nhiều lao động tham gia như ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt; ngành khai khoáng hay ngành y tế và hoạt động xã hội (Bảng 4). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực tế này, nhưng nguyên nhân chính vẫn do trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động hiện nay chưa cao.

Bảng 4. Sự tham gia của lao động trong các ngành kinh tế năm 2020

TT	Tên ngành	NSLĐ (triệu/LĐ)	Tỷ lệ lao động tham gia (%)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	52,7	33,06
2	Khai khoáng	2.008,2	0,32
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	93,0	21,08
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.740,3	0,32

5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	204,3	0,31
6	Xây dựng	83,0	8,76
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,7	13,60
8	Vận tải, kho bãi	79,3	3,67
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72,1	5,11
10	Thông tin và truyền thông	125,4	0,63
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	742,9	0,85
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	865,6	0,60
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	233,4	0,65
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53,3	0,67
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	124,9	2,70
16	Giáo dục và đào tạo	126,2	3,74
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	312,3	1,13
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	135,6	0,49
19	Hoạt động dịch vụ khác	102,3	1,90
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	50,3	0,40
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,01
	Tổng		100

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021

3. Kiến nghị một số pháp giải quyết những khó khăn bắt nguồn từ đặc điểm của lực lượng lao động để góp phần nâng cao năng xuất lao động ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030

1) Tập trung mạnh vào công tác giáo dục và dạy nghề để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động

Hiện nay, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của lực lượng lao động còn khá thấp, mới đạt 26%. Chính vì thế, trong giai đoạn tới cần tập trung mạnh vào các hoạt động giáo dục và đào tạo nghề. Để làm được việc đó, nhà nước cần:

- Cần có chính sách để khuyến khích các cơ sở đào tạo liên kết với các doanh nghiệp để đào tạo nhằm giúp các sinh viên có cơ hội vừa học vừa làm, trải nghiệm môi trường thực tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực; bên cạnh các kiến thức trong sách vở, người học cần được thực hành nhiều hơn, cũng như cần được trang bị thêm các kỹ năng mềm nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Định hướng giáo dục theo nhu cầu nhằm tạo ra sự cân bằng trong đào tạo và sử dụng nhân lực ở các ngành nghề, vùng, miền và các thành phần kinh tế, tránh lãng phí không cần thiết khi đào tạo lao động có bằng cấp mà không được sử dụng hay sử dụng sai so với nội dung đào tạo.

- Hệ thống giáo dục quốc dân cần được hoàn thiện theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Để rút ngắn khoảng cách về trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, các chương trình mục tiêu quốc gia cần được xây dựng cơ chế hỗ trợ người dân vùng nông thôn, các dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa...

- Đầu tư cho giáo dục đào tạo cần được tăng cường bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng lên, đồng thời huy động nhiều hơn, tốt hơn sức dân thông qua đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập.

2) Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để bứt phá về chất lượng lao động, nâng cao NSLĐ, tăng cường hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ cần được đổi mới, nhất là cơ chế tài chính, nhằm giải phóng năng lực sáng tạo của nhà khoa học, đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống. Liên kết giữa các tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp cần được tăng cường. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ cao cần được ưu tiên trong hội nhập quốc tế. Việt Nam cần đa dạng hóa đối tác, lựa chọn đối tác chiến lược là các quốc gia có nền khoa học, công nghệ tiên tiến; gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ với hợp tác kinh tế quốc tế. Đồng thời, phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài. Có như vậy nền khoa học và công nghệ Việt Nam mới không lạc lõng và tụt hậu so với thế giới.

3) Nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe cho người dân, đảm bảo gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội

Để nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe cho người lao động cũng như cho nguồn lực lao động, Nhà nước cần phải tập trung phát triển các dịch vụ y tế. Để phát triển được dịch vụ y tế, cần:

- Điều chỉnh tăng lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ cho cán bộ ngành y để họ yên tâm công tác

- Không đầu tư thêm các cơ sở y tế (bệnh viện) ở TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh thay vào đó cần đầu tư xây mới các bệnh viện vùng. Bệnh viện vùng không nên xây mới mà nên chọn bệnh viện đa khoa hiện có của tỉnh ở trung tâm vùng để nâng cấp.

- Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học y học cần được tăng cường, trong đó chú trọng phát triển các ngành khoa học phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân. Để hướng tới ngành y tế không chỉ có nhiệm vụ bảo vệ sức khỏe cho người lao động mà còn là một ngành kinh tế dịch vụ tạo ra GDP cho đất nước.

- Việt Nam cần xây dựng các chính sách tiếp cận toàn diện hơn về vấn đề già hóa dân số, vừa giải quyết các vấn đề hiện tại do tác động của già hóa dân số tới cả người cao tuổi và người trẻ tuổi, vừa phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

4) Tăng cường hỗ trợ cho người lao động học nghề

Hiện nay hoạt động hỗ trợ cho người lao động tự học nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ đang được thực hiện. Tuy nhiên, để nâng cao hoạt động này trong giai đoạn tới, nhà nước cần:

- Tập trung thực hiện tốt 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 gồm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022); Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022) và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025 (theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021).

- Tăng cường chính sách hỗ trợ cho người lao động học nghề có định hướng. Những định hướng cần ưu tiên cho giai đoạn tới (đến năm 2030) là những ngành có năng suất cao ở mức trung bình, để lao động chuyển dịch dần từ nơi có năng suất thấp sang nơi có năng suất cao ở mức trung bình. Sau đó, giai đoạn tiếp theo (sau năm 2030) sẽ hướng cho lao động vào những ngành có năng suất cao

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2020). Niên giám thống kê năm 2019. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê (2021). Niên giám thống kê năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê (2021). Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê năm 2021, Hà Nội.
4. World Bank (2022). GDP per person employed. <https://data.worldbank.org>
5. Dũng Hiếu (2022). Tăng năng suất lao động: bài toán vẫn có cách giải. Tạp chí Kinh tế Việt Nam.
6. Nguyễn Thị Thu Trang (2020). Thực trạng năng suất lao động của Việt Nam và một số giải pháp tăng năng suất lao động. Tạp chí Công thương.